

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 254/TTr-TNMT ngày 30/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô CN-03 (CN-03.1.1), KCN Tân Hưng, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án nhà máy Anrui New Materilas Việt Nam” tại một phần lô CN-03 (CN-03.1.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: “Dự án Nhà máy Anrui New Materials Việt Nam”.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN-03 (CN-03.1.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400983005, đăng ký lần đầu ngày 17/01/2024 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8764543082, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 15/01/2024 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp.

1.5. Mã số thuế: 2400983005

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện, chi tiết: Sản xuất, gia công tấm đệm bằng chất liệu gỗ mềm dùng cho sản xuất ván nền sàn nhà.

- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa, composite và nhựa Composite, chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn composite nhựa đá SPC (stone plastic composite).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 39181011, 39181019, 39189011, 39189013, 44189900, 44187900, 44187500.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần Lô CN-03 (CN-03.1.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với diện tích sử dụng 32.000 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất, gia công tấm đệm bằng chất liệu gỗ mềm dùng cho sản xuất ván nền sàn nhà: 25.000m³/năm.

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn composite nhựa đá SPC (stone plastic composite): 44.100 tấn/năm (tương đương 5.450.000m²/năm).

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 39181011, 39181019, 39189011, 39189013, 44189900, 44187900, 44187500: 2.000.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

2.1. Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án Nhà máy Anrui New Materials Việt Nam” tại một phần Lô CN-03 (CN-03.1.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang làm chủ đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 308/QĐ-STNMT ngày 17/4/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Nhà máy Anrui New Materials Việt Nam” tại một phần Lô CN-03 (CN-03.1.1), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND huyện Lạng Giang, Công ty cổ phần Lideco 1, Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND

ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40m³/ngày đêm đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng do Công ty cổ phần Lideco 1 (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối hạ tầng giữa Công ty cổ phần Lideco 1 và Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam ký ngày 06/03/2024); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Công trình thu gom: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn (gồm 4 bể, thể tích 15,75m³/bể) sau đó theo đường ống dẫn PVC D168-D300, tổng chiều dài khoảng 490m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40m³/ngày để xử lý QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng bằng đường PVC D200, chiều dài khoảng 255m để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và xả thải ra môi trường tiếp nhận.

- Điểm xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý được xả thải ra hệ thống nước thải của KCN Tân Hưng tại 01 hố ga KCN B60.5 trên vỉa hè tuyến đường số 2, có toạ độ: X = 2361389,772; Y = 425958,882 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰). Vị trí điểm xả thải nằm bên ngoài tường rào nhà máy, cách cổng nhà máy khoảng 75m về phía bên tay phải. Hố ga thoát nước thải được bố trí đáp ứng yêu cầu theo quy định đối với điểm xả nước thải, đảm bảo chống thấm và chống tràn nước thải ra bên ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học hiếu khí.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine: 0,4 kg/ngày; Dinh dưỡng Methanol: 3 kg/ngày, xút NaOH: 4kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc

một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể trung hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNM T, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
3	COD	mg/l	150	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
5	Tổng nitơ	mg/l	40	
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	
7	Sunfua	mg/l	0,5	
8	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10	
9	Tổng dầu mỡ	mg/l	10	

	khoáng			
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000	

2.3 Tần suất lấy mẫu

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại bể gom nước thải sinh hoạt	pH, BOD ₅ (20 ⁰ C), COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng nitơ; Coliform.	Lấy mẫu đơn 1 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày: 27/11/2025	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
2	01 vị trí sau hệ thống xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp		Lấy mẫu đơn 1 lần/ngày, trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: - Lần 1: 27/11/2025 - Lần 2: 28/11/2025 - Lần 3: 29/11/2025	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải: 04 nguồn thải**

- Nguồn thải số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nghiền.
- Nguồn thải số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình tạo hèm rãnh.
- Nguồn thải số 3: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép gia nhiệt.
- Nguồn thải số 4: Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn, dán ốp lưng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dự án có 04 dòng khí thải, cụ thể:

- Dòng khí thải số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý khí từ quá trình nghiền (hệ thống xử lý khí thải số 1).
- Dòng khí thải số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tạo hèm rãnh (hệ thống xử lý khí thải số 2).
- Dòng khí thải số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đùn ép gia nhiệt (hệ thống xử lý khí thải số 3).
- Dòng khí thải số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn, dán ốp lưng (hệ thống xử lý khí thải số 4).

2.1. Vị trí xả khí thải: 04 vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0)

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 (tại quá trình nghiền). Tọa độ vị trí xả thải: X=2361274, Y= 425804.
- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 (tại quá trình tạo hèm rãnh). Tọa độ vị trí xả thải: X= 2361303, Y= 425896.
- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 (tại quá trình đùn ép gia nhiệt). Tọa độ vị trí xả thải: X= 2361340, Y= 425813.
- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4 (tại quá trình phun sơn, dán ốp lưng) . Tọa độ vị trí xả thải: X= 2361380, Y= 425837.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 182.500m³/giờ, tương đương 1.460.000 m³/ngày, trong đó:

- Dòng thải số 1: 47.000 m³/giờ, tương đương 376.000 m³/ngày.
- Dòng thải số 2: 73.500 m³/giờ, tương đương 588.000 m³/ngày.
- Dòng thải số 3: 50.000 m³/giờ, tương đương 400.000 m³/ngày.

- Dòng thải số 4: 12.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày.

Tổng lưu lượng thải của 4 dòng thải: 182.500 m³/giờ tương đương 1.460.000 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN19:2009/BTNMT (cột B) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Dòng thải thải số 1 và dòng thải số 2 (từ Quá trình nghiền và từ quá trình tạo hèm rãnh)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ₃	200	6 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ₃	1000	
3	SO ₂	mg/Nm ₃	500	
4	Nitơ oxyt, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ₃	850	

Dòng thải số 3 và dòng thải số 4 (từ quá trình đun ép, gia nhiệt và từ quá trình phun sơn, dán ốp lưng):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ₃	200	-	6 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ₃	1000	-	
3	SO ₂	mg/Nm ₃	500	-	

4	Nitơ oxyt, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ₃	850	-	
5	Benzen	mg/Nm ₃	-	5	1 năm/lần
6	Toluen	mg/Nm ₃	-	750	
7	Xylen	mg/Nm ₃	-	870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền tại 03 máy nghiền được thu gom bằng các đường ống nhánh D200 có chiều dài khoảng 9m dẫn tới các đường ống chính D400 có chiều dài khoảng 15m đưa về hệ thống lọc bụi túi vải bằng quạt hút ly tâm (công suất: 47.000 m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài bằng ống khói D800 cao 12,8m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn tạo hèm tạo rãnh tại 6 máy tạo hèm hãnh được thu gom bằng các ống mềm D100 (Mỗi máy gồm 06 ống mềm, chiều dài mỗi ống L=2m) dẫn tới 06 chụp hút khí thải. Sau đó khí thải theo đường ống dẫn D220-D860 dài khoảng 70m, đưa về thiết bị xử lý khí thải bằng quạt hút ly tâm (công suất: 73.500 m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài bằng ống khói D800 cao 12,8m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia nhiệt đùn ép tạo hình sản phẩm tại 20 máy đùn ép được thu gom bằng các chụp hút khí thải (kích thước chụp hút: 1600x800x300/D200 (mm), sau đó qua các đường ống nhánh D200-D300 dài 80m dẫn về đường ống dẫn khí chung có kích thước D400-900 dài khoảng 95m đưa về hệ thống xử lý khí thải bằng quạt hút ly tâm (công suất: 50.000 m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài bằng ống khói D900 cao 12,8m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 4: Khí thải phát sinh từ 02 chuyên phun sơn và 02 chuyên dán ốp lưng được thu gom bằng 04 chụp hút khí thải (2 chụp hút kích thước 2400x2400x600/D300; 02 chụp hút có kích thước 1700x1700x600/D300) sau đó khí thải theo đường ống dẫn D300-D500mm có chiều dài khoảng 65m đưa về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm (công suất: 12.000 m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài bằng ống khói D500mm cao 12,8m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ (Hệ thống xử lý khí thải số 1) như sau:

Khí thải từ các máy nghiền → đường ống dẫn khí → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (Hệ thống xử lý khí thải số 2) như sau:

Khí thải từ công đoạn hèm tạo rãnh → chụp hút → đường ống dẫn khí → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (Hệ thống xử lý khí thải số 3) như sau:

Khí thải từ quá trình đun ép, gia nhiệt → chụp hút → đường ống dẫn khí → hệ thống hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống khói khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

Tóm tắt quy trình công nghệ (Hệ thống xử lý khí thải số 4) như sau:

Khí thải từ quá trình sơn UV, dán ốp lưng → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Tủ than hoạt tính → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1: 240 túi vải/hệ thống. Định kỳ 01 năm/lần thay thế túi lọc bụi.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2: 375 túi vải/hệ thống. Định kỳ 01 năm/lần thay thế túi lọc bụi.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 3: Than hoạt tính: 01 khay, 950 kg. Định kỳ 06 tháng/lần thay thế than hoạt tính.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 4:

Nước sạch (hấp thụ khí thải): 0,7 m³ được sử dụng tuần hoàn. Định kỳ thay thế 06 tháng/lần;

Than hoạt tính: 02 khay có tổng khối lượng 330 kg. Định kỳ thay thế 06 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Luôn dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để

khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 (từ quá trình nghiền) công suất 47.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 (từ quá trình tạo hèm rãnh) công suất 73.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 (từ quá trình đùn ép gia nhiệt) công suất 50.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 04 (từ quá trình phun sơn, dán ốp lưng) công suất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (từ quá trình nghiền).

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (từ quá trình tạo hèm rãnh).

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 03 (từ quá trình đùn ép gia nhiệt).

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4 (từ quá trình phun sơn, dán ốp lưng).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂)	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến:	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2			
3	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3	Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂) Benzen, Toluen, Xylen	- Lần 1: 27/11/2025	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B,
4	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 4		- Lần 2: 28/11/2025 - Lần 3: 29/11/2025	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ dự án gồm 02 nguồn:

- Nguồn số 01: Tại vị trí đặt máy móc thiết bị tại khu vực sản xuất ván sàn composite.

- Nguồn số 02: Tại vị trí đặt máy móc thiết bị tại khu vực đùn ép.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, trục kinh tuyến 107^0 , múi chiều 3^0).

- Vị trí số 01: tại khu vực đặt máy móc thiết bị tại khu vực sản xuất ván sàn composite. Tọa độ X: 2361397; Y: 425955

- Vị trí số 02 tại khu vực đặt máy móc thiết bị tại khu vực đùn ép. Tọa độ X: 2361377; Y: 425856

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có

hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

- Trang bị nút tai cho công nhân, người lao động khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn. Thực hiện đầy đủ chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

- Trồng dải cây xanh, vừa tăng cường cảnh quan, vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh và giúp cải thiện môi trường không khí...

- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.

- Yêu cầu công nhân tắt máy, dẫn bộ đối với xe máy khi ra vào nhà máy. Các phương tiện vận chuyển phải được yêu cầu hạn chế việc bấm còi xe trong khu vực dự án nếu không cần thiết...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/ năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	30	16 01 06
2	Dầu động cơ, bôi trơn thải khác	Lỏng	200	17 02 03
3	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01
4	Túi vải thải của hệ thống lọc bụi túi vải	Rắn	615	
5	Bông lọc bụi tách ẩm; đệm cầu vi sinh nhựa của hệ thống xử lý khí thải phun sơn, dán ốp lung	Rắn	30	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	Rắn	350	18 01 02
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	300	18 01 03
8	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	2.560	12 01 04
9	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải sơn, dán ốp lung, nước thải chứa dầu máy nén	Lỏng	1.424	12 01 02

	khí			
10	Cặn sơn từ hệ thống xử lý khí thải sơn, dán ốp lưng	Rắn	100	08 01 01
	Tổng khối lượng		5.759	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên gồm:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
1	Bụi từ hệ thống khí thải, bavia, nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng gỗ mềm (chiếm khoảng: 7% tổng nguyên liệu đầu vào)	321,09	100% được tái sử dụng
2	Bụi từ hệ thống khí thải, bavia, nguyên liệu, sản phẩm lỗi ván sàn SPC (chiếm khoảng: 7% tổng nguyên liệu đầu vào)	3319,33	100% được tái sử dụng
3	Bao bì nilong, dây đai, nhãn mác,....	3,6	Sử dụng chung
	Tổng khối lượng	3.644,02	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 325kg/ngày, chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... Giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị khoảng 09 thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng để lưu giữ từng loại chất thải riêng biệt.

Riêng đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được lưu giữ tại bể chứa nước tuần hoàn thể tích 0,7m³, đơn vị có chức năng đến thu gom tại bể chứa mang đi xử lý.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất thu gom: 06 tháng/lần).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 20 m² (kích thước 4x5m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng tại vị trí được kí hiệu số 7 trên mặt bằng tổng thể, bên cạnh kho chất thải sản xuất, tiếp giáp với trạm biến áp của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây dựng khép kín, tường bằng gạch bao quanh, mái

tôn, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo. Nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn chất thải lỏng. Chiều cao công trình 4,2m.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 05 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích khoảng 150 lít/thùng đặt tại các khu vực sản xuất có phát sinh chất thải.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất thu gom: 1 tháng/lần).

2.2.2. Kho/ khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 20m² (kích thước 4x5m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng tại vị trí kí hiệu số 7 trên mặt bằng tổng thể, nằm giữa kho chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- Thiết kế: Kho xây dựng khép kín, tường bằng gạch bao quanh, nền đổ bê tông, mái tôn, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 4,2m.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 10 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng đặt tại khu vực nhà vệ sinh, khu vực nhà ăn và văn phòng,... để thu gom chất thải rắn sinh hoạt sau đó tập kết túi nilong buộc kín và lưu giữ tại kho chứa chất thải sinh hoạt.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất thu gom: 3 lần/tuần).

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải sinh hoạt: 20m² (kích thước 4x5m), được bố trí bên ngoài nhà xưởng tại vị trí kí hiệu số 7 trên mặt bằng tổng thể, tiếp giáp với nhà bơm của dự án.

- Thiết kế: Kho xây dựng khép kín, tường bằng gạch bao quanh, nền đổ bê tông, mái tôn, có cửa ra vào khép kín, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 4,2m.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động dự án khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Anrui New Materials Việt Nam có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 40m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Tân Hưng, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 254/TTr-TNMT ngày 30/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.